

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
1	Cầu Giấy						
		Khu đô thị Cầu Giấy	40,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
		Khu đô thị Yên Hòa	40,0m	22 800 000	13 920 000	13 458 000	8 216 000
		Khu đô thị Nam Trung Yên	40,0m	25 200 000	15 000 000	14 874 000	8 854 000
2	Đan Phượng						
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	7 200 000	4 968 000	4 320 000	2 981 000
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	7 600 000	5 244 000	4 560 000	3 146 000
3	Gia Lâm						
		Khu đô thị Đặng Xá	11,5m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
			13,5m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			15,0m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			17,5m	14 400 000	10 008 000	8 640 000	6 005 000
			22,0m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
			35,0m	16 800 000	11 340 000	10 080 000	6 804 000
		Khu đô thị Trâu Quỳ	13,5m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
			22,0m	16 800 000	11 340 000	10 080 000	6 804 000

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
4	Hà Đông						
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc	19,0m - 24,0m	16 800 000	11 340 000	9 916 000	6 693 000
			13,5m - 18,5m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			11,0 - 13,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			< 11,0m	10 800 000	7 776 000	6 375 000	4 590 000
		Khu đô thị Mỗ lao	25,0m - 36,0m	18 000 000	11 700 000	10 624 000	6 906 000
			11,5m - 24,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			8,5m - 11,0m	12 600 000	8 694 000	7 437 000	5 132 000
			< 8,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
		Khu đô thị Xa La	42,0m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			11,5m - 13,0m	10 200 000	7 038 000	6 021 000	4 154 000
		Khu đô thị Văn Phú	42,0m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			18,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
			13,0m	9 600 000	6 624 000	5 666 000	3 910 000
			11,0 m	9 000 000	6 210 000	5 312 000	3 665 000
		Khu đô thị Văn Khê	27,0m - 28,0 m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0 m	12 600 000	8 694 000	7 437 000	5 132 000
			17,5m - 18,0 m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
			11,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
		Khu đô thị mới An Hưng	22,5 m-23,0 m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			13,5 m	9 600 000	6 624 000	5 666 000	3 910 000
			<= 11,5 m	9 000 000	6 210 000	5 312 000	3 665 000
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu	18,5 m	10 800 000	7 776 000	6 375 000	4 590 000
			13 m	8 400 000	5 796 000	4 958 000	3 421 000
			11,5 m	7 200 000	4 968 000	4 250 000	2 932 000
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1	18,5 m	8 640 000	6 288 000	5 100 000	3 711 000
			13 m	6 800 000	4 760 000	4 014 000	2 810 000
			11,5 m	6 000 000	4 200 000	3 541 000	2 479 000
5	Hoài Đức						
		Khu đô thị LIDECO	31,0 m	14 400 000	10 008 000	8 640 000	6 005 000
			21,0 m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			19,0 m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			13,5 m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
			10,0 m - 11,5 m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000
		Khu đô thị Vân Canh	30,0 m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
			21,5 m	8 400 000	5 796 000	5 040 000	3 478 000
			17,5 m	7 200 000	4 968 000	4 320 000	2 981 000
			12,0 m - 13,5 m	6 600 000	4 620 000	3 960 000	2 772 000
6	Hoàng Mai						
		Khu đô thị Đền Lù I, II	6,5m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			10,0m	16 800 000	11 340 000	9 916 000	6 693 000
		Khu đô thị Định Công	5,5m	15 600 000	10 920 000	9 208 000	6 445 000
			7,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
			20,0m	21 600 000	13 440 000	12 749 000	7 933 000
		Khu đô thị Đồng Tàu	7,5m	15 600 000	10 920 000	9 208 000	6 445 000
7	Mê Linh						
		Khu đô thị An Phát	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Cienco 5	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu nhà ở để bán Quang Minh	33,0m	5 200 000	3 692 000	3 120 000	2 215 000
			27,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
			19,5m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
8	Thanh Trì						
		Khu đô thị Cầu Bươu	10,5m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000
			13,5m	10 200 000	7 038 000	6 120 000	4 223 000
		Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
		Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp	< 17,5m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			17,5m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			21,0m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
9	Từ Liêm						
		Khu đô thị Mỹ Đình I	13,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mỹ Đình	11,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Mỹ Đình I	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Mỹ Đình II	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Nam Thăng Long	15,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
			27,0m	22 800 000	13 920 000	13 458 000	8 216 000
Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)							